

PHẬT GIÁO THỜI NHÀ MẠC QUA TƯ LIỆU BI KÝ

Tóm tắt: Với 65 năm tồn tại và phát triển, nhà Mạc đã có những cống hiến nhất định vào lịch sử dân tộc, mà cống hiến lớn nhất có lẽ là đã góp phần ổn định đất nước khi mà nhà Lê sơ ở thời kỳ suy vi. Từ năm 1991 trở lại đây đã có nhiều nghiên cứu về vương triều Mạc. Trong những công trình đó, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến Phật giáo. Vì vậy, qua bài viết này, chúng tôi trình bày một cách khái quát về Phật giáo thời Mạc qua một số khía cạnh: cơ sở Phật giáo, cộng đồng Phật giáo, hoạt động Phật giáo và niềm tin Phật giáo thời Mạc. Tác giả chủ yếu tìm hiểu đối tượng nghiên cứu từ chiều kích tôn giáo học, trên cơ sở tư liệu chủ yếu là bi ký thời nhà Mạc. Từ đó đi tới nhận định rằng, thời nhà Mạc, Phật giáo được khôi phục một cách rõ rệt ở phương diện cơ sở thờ tự và hoạt động Phật giáo. Phật giáo thời Mạc có đặc điểm là tính dân gian và sự thống nhất giữa các tông phái, có sự hòa hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo.

Từ khóa: Phật giáo; bi ký; nhà Mạc.

Dẫn nhập

Nhà Mạc cai trị từ năm 1527 cho đến năm 1597. Tuy thời gian cai trị không dài so với các triều đại khác, nhưng nhà Mạc cũng đạt được nhiều thành tựu. Riêng về tôn giáo, cụ thể là Phật giáo, dù không để lại dấu ấn nổi trội nhưng Phật giáo thời Mạc đã duy trì được sự tồn tại qua sự góp sức của tầng lớp tu sĩ, quý tộc, quan lại và dân chúng.

* Bộ môn Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài mã số CS.2020.07 thuộc hệ Đề tài cơ sở năm 2020 của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, do TS. Phạm Thị Chuyền làm chủ nhiệm đề tài.

Ngày nhận bài: 02/6/2021; Ngày biên tập: 16/6/2021; Duyệt đăng: 23/6/2021.

Khảo cứu các công trình về lịch sử Phật giáo Việt Nam của các nhà nghiên cứu, như: Nguyễn Tài Thư (1988), Nguyễn Lang (2000), Lê Mạnh Thát (2006), Nguyễn Duy Hinh (2012), v.v... chưa thấy đề cập hoặc chưa có một mục riêng về Phật giáo thời Mạc. Nghiên cứu của Huỳnh Công Bá (2000) và những nghiên cứu của một số nhà khoa học tham gia Hội thảo: *Phật giáo thời nhà Mạc* do Giáo hội Phật giáo Thành phố Hải Phòng tổ chức năm 2020 đã cung cấp một số mảnh ghép trong bức tranh chung của Phật giáo thời kỳ này.

Về tư liệu bi ký thời Mạc, đã có hai công trình khảo cứu và dịch chú của nhà nghiên cứu Đinh Khắc Thuân (Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Công trình *Văn bia thời Mạc* được ông công bố năm 2010 đã giới thiệu 165 văn bia. Đến năm 2021, tác giả kế thừa công trình năm 2010 và gia công hiệu đính, giới thiệu thêm văn khắc thời kỳ này và cho ra đời công trình *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*. Trong bản in năm 2021, tác giả giới thiệu và dịch chú rất nhiều văn khắc Hán Nôm ở chùa Phật. Tính đến tháng 6 năm 2021, đây vẫn là công trình chuyên khảo đầy đủ và đáng tin cậy về văn bia Hán Nôm thời Mạc. Bài viết này căn bản dựa trên thông tin tư liệu trong công trình trên và tiếp cận vấn đề từ góc độ tôn giáo học để khái quát một số vấn đề về Phật giáo thời Mạc, như: cơ sở thờ tự, cộng đồng sở hữu niềm tin Phật giáo, đặc trưng niềm tin Phật giáo, một số hoạt động Phật giáo tiêu biểu.

1. Cơ sở thờ tự Phật giáo thời Mạc

Cơ sở thờ tự Phật giáo là nơi thực hành tôn giáo của cộng đồng Phật giáo, bao gồm chùa, am, thất, viện. Tuy nhiên, tư liệu bi ký thời Mạc chỉ phản ánh những cơ sở thờ tự Phật giáo có sự kiện diễn ra, cho nên trong bài viết này, chúng tôi chỉ khái quát những thông tin liên quan đến cơ sở Phật giáo đó, còn những cơ sở khác sẽ được trình bày trong những nghiên cứu sau này.

Về phân bố, dựa theo tư liệu bi ký¹, những cơ sở Phật giáo được trùng tu, tôn tạo vào thời Mạc có ít nhất là 127 chùa. Mặc dù bi ký tại cơ sở Phật giáo có khoảng 160 thác bản, nhưng có những cơ sở có nhiều bi ký, và có những bi ký để ở chùa, nhưng nội dung không đề cập tới cơ sở Phật giáo. Nếu dựa vào số thác bản bi ký mà xác định số

chùa thì e rằng có sự sai số rất rõ. Vì vậy, chúng tôi xác định được 127 chùa có diễn ra việc trùng tu, tôn tạo, và số chùa này phân bố ở 16 tỉnh, thành Bắc Bộ. Đó là Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc. Trong đó, Hà Nội, Hải Dương và Hải Phòng là những tỉnh, thành phố có mật độ cơ sở Phật giáo được trùng tu tôn tạo thời Mạc nhiều nhất (xem Phụ lục để biết thêm chi tiết). Cụ thể phân bố như sau:

Thành phố Hà Nội hiện nay có 27 ngôi chùa được đề cập đến trong bi ký thời Mạc, ở các huyện: Quốc Oai (4 chùa), Thường Tín (4 chùa), Thanh Oai (3 chùa), Thạch Thất (3 chùa), Từ Liêm (2 chùa), Đan Phượng (2 chùa), Gia Lâm (2 chùa). Các quận, huyện: Hai Bà Trưng, Hà Đông, Thường Tín, Ba Vì, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Phú Xuyên, mỗi nơi có một chùa.

Sau Hà Nội là Hải Dương có 21 ngôi chùa được đề cập đến trong bi ký thời Mạc. Nhiều nhất là huyện Gia Lộc (5 chùa), tiếp đó là huyện Thanh Hà (3 chùa), huyện Tứ Kỳ (3 chùa), huyện Nam Sách (3 chùa), huyện Cẩm Giàng (2 chùa). Các huyện Kim Thành, Kim Môn, Bình Giang, Văn Lâm, Tứ Lộc, mỗi nơi có một chùa.

Thành phố Hải Phòng có 19 cơ sở Phật giáo được đề cập đến trong bi ký thời Mạc. Nhiều nhất là huyện Kiến Thụy (6 chùa), tiếp đến là Thành phố Hải Phòng (4 chùa), huyện Kiến An (4 chùa), huyện Tiên Lãng (3 chùa), huyện An Lão và huyện Vĩnh Bảo mỗi nơi có một chùa.

Thái Bình có 11 chùa ở các huyện: Thái Thụy (3 chùa), Quỳnh Phụ (2 chùa), Đông Hưng (2 chùa), Kiến Xương (1 chùa), Thụy Anh (1 chùa), Hưng Hà (1 chùa), Vũ Thư (1 chùa).

Hưng Yên và Ninh Bình có số lượng chùa được đề cập trong bi ký thời Mạc bằng nhau. Tại Hưng Yên có 9 ngôi chùa ở các huyện Văn Lâm, Mỹ Văn, Văn Giang, Tiên Lữ, Phù Cừ, Ân Thi, Yên Mỹ. Tại Ninh Bình có 9 ngôi chùa ở các huyện: Hoa Lư (3 chùa), Gia Viễn (3 chùa), Yên Mô (2 chùa), Yên Khánh (1 chùa).

Còn lại các tỉnh khác có rải rác từ 1 đến 5 chùa. Nam Định có 5 chùa, ở huyện Xuân Thủy, Trực Ninh, Vụ Bản, Giao Thủy, Nam Trực.

Vĩnh Phúc có 4 chùa, gồm thị xã Phúc Yên (1 chùa), huyện Yên Lạc (1 chùa), huyện Bạch Hạc (2 chùa). Phú Thọ có 3 chùa ở huyện Phù Ninh, Sơn Vi, Thanh Ba. Quảng Ninh có 3 chùa đều ở huyện Yên Hưng. Hà Nam có 1 chùa ở huyện Nam Xương, 1 chùa ở huyện Lý Nhân. Thanh Hóa có 1 chùa ở xã Hà Thanh, huyện Thọ Xuân. Hà Tĩnh có 1 chùa ở thôn Vĩnh Côi ở xã Trường Lộc huyện Can Lộc. Tuyên Quang có 1 chùa ở xã An Khang, huyện Yên Sơn. Cao Bằng có 1 chùa ở xã Hưng Đạo, huyện Hòa An.

Sự tập trung các chùa này ở vùng Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên và Ninh Bình có thể có nhiều nguyên nhân. Trong đó có thể kể đến hai nguyên nhân có tính quyết định. Thứ nhất là ở những khu vực này, trước thời Mạc chùa đã có mật độ dày, trải qua thời gian, đến nay đã cần sửa chữa, mở rộng. Nguyên nhân thứ hai, những địa bàn này có sự liên hệ mật thiết với đời sống của những người hoặc nhóm người thời Mạc khởi công hoặc hưng công trùng tu, tôn tạo cơ sở Phật giáo. Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết ở dưới đây.

Về tình trạng cơ sở Phật giáo thời Mạc, đã có một số nhà nghiên cứu đề cập đến trong một số bài viết, trong đó có thể kể đến nhà nghiên cứu Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Hồng Dương, Chu Văn Tuấn, v.v...². Dưới đây, chúng tôi khái quát một số thông tin về tình trạng cơ sở Phật giáo khi chưa qua tu sửa ở thời Mạc.

Theo ghi chép trong *An Nam chí nguyên*³, thời nhà Minh xâm lược, trên lãnh thổ nước ta (Đại Việt) có 469 chùa Phật (cùng với 252 miếu, 92 quán, 48 đền). Qua thời gian và chiến tranh, số chùa này ít nhiều bị hư hại. Mặc dù nhà Lê sơ sau khi giành lại Đại Việt từ tay nhà Minh, đã lấy hệ tư tưởng Nho giáo làm chủ đạo để quản trị quốc gia, nhưng theo tư liệu *Đại Việt sử ký toàn thư* và tư liệu bi ký thời Lê sơ đều ghi nhận rất nhiều thông tin trùng tu cơ sở Phật giáo từ năm 1428 cho đến năm 1527. Nhà Lê sơ chỉ cấm xây dựng cơ sở Phật giáo mới, mà không cấm trùng tu cơ sở Phật giáo có từ trước⁴. Hơn nữa không có bất kỳ thông tin nào về việc nhà Lê sơ hủy hoại chùa chiền. Trong suốt 100 năm đó không tránh khỏi những hư hoại do thời tiết và năm tháng. Con số 469 đã vơi đi ít nhiều. Nhiều cơ sở từng là chốn danh

lam nổi tiếng một thời cho tới đây cũng đã ở vào tình trạng xuống cấp nghiêm trọng.

Trong bi ký thời Mạc, phần lớn những ngôi chùa được nhắc đến đang ở tình trạng cần tu sửa các hạng mục, hoặc cần bổ sung thêm cơ sở thờ tự (tượng Phật, pháp khí, vật dụng). Rất nhiều chùa trải qua cơn binh hỏa bị hư hại hoặc trở nên hoang tàn. Trong hơn 120 ngôi chùa được đề cập trong bi ký thời Mạc, có khoảng hơn một nửa số chùa bị hư hỏng những hạng mục chính. Tình trạng “lâu ngày chùa bị hư hỏng nhiều phần, đặc biệt là Phật điện, đến nỗi “nhìn cảnh ấy không ai là không xúc động về nỗi hưng phế” là tình trạng chung của nhiều chùa thời Mạc, như: chùa Tường Quang (Thanh Oai, Hà Nội, năm 1528), chùa Sùng Ninh (Xuân Thủy, Nam Định, năm 1530), v.v.⁵... Số còn lại trong 127 chùa được nhắc đến trong tư liệu bi ký hoặc hỏng tượng thờ, hoặc hỏng đồ tế khí, hoặc hỏng một số hạng mục phụ.

2. Đối tượng thờ phụng trong chùa thời Mạc

Một khía cạnh quan trọng thể hiện niềm tin Phật giáo là thể giới thiêng được thể hiện trong cơ sở Phật giáo. Về phương diện này, cơ sở Phật giáo thời Mạc có đối tượng thờ rất đặc biệt, có cái giống và cũng có cái khác biệt khá lớn so với các thời kỳ trước.

Trước hết, trong thượng điện chùa thời Mạc luôn có ngôi tam thế trên Phật điện, giống như những thời kỳ trước. Một phần vì hầu hết cơ sở Phật giáo được đề cập đến trong tư liệu bi ký đều được xây dựng từ thời Lý, Trần, Lê sơ. Tuy nhiên, trong chính điện còn có hai nhóm tượng đáng chú ý khác. Đó là một số tượng thờ của Tịnh Độ tông và một số tượng thờ của Đạo giáo.

Về tượng thờ của Tịnh Độ tông thời Mạc, tư liệu bi ký ghi nhận tượng Di Đà trên chính điện chùa Mạc không chỉ ở thế Di Đà Tam Tôn mà còn là Di Đà độc tôn. Tượng Di Đà độc tôn được tạo dựng ở các chùa: chùa Bàn Long, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình năm 1545⁶. Tịnh Độ tông đã ảnh hưởng tới nước ta qua dòng Vô Ngôn Thông⁷, trải qua thời Lý, Trần, sang thời Lê sơ mới xuất hiện thêm những thông tin về tượng Di Đà Tam Tôn trên Phật điện, và sự tu tập Tịnh Độ qua bi ký⁸. Thời Mạc xuất hiện tượng Di Đà Độc Tôn cũng là một sự khác biệt so với thời Lê sơ.

Điều đặc biệt là trên chính điện ở một số chùa thời Mạc thấy xuất hiện tượng của Đạo giáo. Tư liệu bí ký cho biết năm 1578, chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ (Hà Nội) bên cạnh việc tạo tượng Thích Ca sơ sinh và tượng Hộ Pháp còn tạo tượng Ngọc Hoàng và tượng Thổ Địa⁹. Năm 1579, chùa Kim Hoa (Hà Nội) đúc 3 pho tượng Ngọc Hoàng và Liên Hoa, tu bổ 2 pho tượng Thánh tăng và Thổ địa thờ trong chính điện¹⁰. Năm 1587, chùa Quang Khải (Hải Phòng) tạo tượng Ngọc Hoàng bằng đá thờ trong chính điện¹¹. Năm 1591, chùa Bảo Quang (Vĩnh Phúc) làm mới tượng Ngọc Hoàng, Sư Tướng, cùng 7 pho tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu¹². Năm 1592, chùa Đại Từ (Hải Dương) làm mới tượng Phật, gồm 8 pho Kim Cương, 4 pho Bồ tát, 2 pho Nam Tào, Bắc Đẩu, 18 pho La Hán, 2 pho Kim Đồng, Ngọc Nữ, 3 pho Cô hồn, 2 pho Long Thần và 7 pho tượng gỗ Trường Giả¹³.

Như vậy, theo tư liệu bí ký, trong chính điện thời Mạc ít nhất có các tượng thờ sau: trên cùng có ba pho Tam Thế Phật, tiếp đó có thể là tượng Phật Thích Ca, tiếp theo là lớp tượng Di Đà Tam Tôn hoặc Di Đà Độc Tôn, phía dưới tượng Phật Di Đà là tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào và Bắc Đẩu hai bên, tiếp đó là pho Thích Ca sơ sinh. Ngoài ra còn có tượng Hộ Pháp, Kim Cương, La Hán, Thổ Địa, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Cô hồn, Long Thần và Trường Giả. Sự hội tụ này biểu thị sự dung hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo trong niềm tin tôn giáo của cộng đồng thời Mạc. Cơ sở cho sự dung hợp này có thể liên quan đến thực hành cầu đảo trong cơ sở Phật giáo. Tuy nhiên sự dung hợp tượng thờ này không chỉ xảy ra trong cơ sở Phật giáo, mà còn ở cơ sở Đạo giáo.

Tư liệu bí ký cũng cho biết tượng Phật được bài trí trong một số quán đạo ở thời Mạc. Chẳng hạn năm 1569, 3 pho tượng Phật thiếp vàng được thờ trong quán Chân Thánh, xã Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (*Chân Thánh quán bi*, thác bản số 5802-3). Năm 1589, tô tượng Phật thờ trong quán Viên Dương, xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng, Hà Nội (*Viên Dương quán bi*, thác bản số 2206-7-8), v.v... Việc tô lại tượng Phật chứng tỏ từ trước đó có thể trong quán Đạo giáo đã có thờ Phật, nay tượng được tô lại. Tuy không biết rõ vị

trí tượng Phật ở chỗ nào trong chính điện của quán Đạo, nhưng điều đó chứng tỏ sự dung hợp này là từ cả hai phía Phật giáo và Đạo giáo.

Tìm trong tư liệu bi ký về quán Đạo còn thấy có hiện tượng một số vị rất tích cực công đức trùng tu cơ sở Phật giáo thời Mạc đồng thời cũng là người công đức trùng tu cơ sở Đạo giáo. Ví dụ, Thái hoàng Thái hậu - vợ Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) là một ví dụ. Bà không chỉ là người cúng dường vào việc tu tạo cơ sở Phật giáo, mà bà còn là người tham gia đóng góp vào tu sửa quán Thụy Ứng (Hưng Yên) năm 1565¹⁴. Năm 1586, Thượng tướng quân Mạc Ngọc Liễn¹⁵ pháp hiệu Đức Quảng; Mai Ngọc Lâm, Phúc Thành thái trưởng công chúa, hiệu Đức Thành; Quế Dương quận chúa Mạc Thị Ngọc Mai; Nghi Xuân quận chúa Mạc Thị Ngọc Lương; Quận chúa Mạc Thị Ngọc Đĩnh; Triều Đông vệ thự vệ sự Mạc Ngọc Tông, Thanh Tây vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ Mạc Cẩn; Phò mã Mạc Ngọc Long đóng góp trùng tu quán Linh Tiên (Hà Nội)¹⁶. Năm 1591, Hoàng Thái hậu họ Bùi (vợ vua Mạc Tuyên Tông) cùng với Hoàng thượng Đế nhất cung, Hoàng Thái tử họ Mạc tu sửa quán Chân Thánh (Hưng Yên)¹⁷. Điều đó chứng tỏ mặc dù trong tâm thức của họ đã sở hữu niềm tin Phật giáo, nhưng vẫn có niềm tin Đạo giáo như một sự phụ trợ. Tuy nhiên, điều này cũng khá phù hợp với nhận định của Đặng Nghiêem Vạn về niềm tin và thực hành tôn giáo ở Việt Nam nói chung rằng: “tâm linh tôn giáo của họ bàng bạc, hành động tôn giáo của họ mang tính thực dụng, đạo vì đời hơn là đời vì đạo”¹⁸.

Niềm tin vào Bồ tát Quan Âm (còn gọi là Quán Âm, hay Bồ tát) cũng hiện diện ở thời Mạc. Tư liệu bi ký cho biết, năm 1567, chùa Động (Ninh Bình)¹⁹ tu tạo một pho tượng Phật Quan Âm. Năm 1575, Thiền sư là Mậu Pháp cùng Huệ Tu tu sửa pho Bồ tát mỗi khi lũ lụt, dân cầu đều được linh ứng ở chùa Đại Bi (Hà Nội)²⁰. Năm 1577, đại sĩ Kiều Trì cùng vợ là Nguyễn (Thị) Dương, người xã Quang Thừa, huyện Kim Bảng, phủ Lị Nhân đứng ra tạo tượng Bồ tát thờ trong am Mãn Nguyệt (Hà Nam)²¹. Mặc dù có sự tham gia của vị thiền sư trong việc tu sửa tượng Quan Âm, nhưng dường như hình tượng Quan Âm vẫn là hình tượng của một vị Bồ tát có quyền năng cứu khổ cứu nạn, có thể đáp ứng lời cầu nguyện của cộng đồng.

3. Tăng, ni Phật giáo thời Mạc

Trong bi ký thời Mạc, các tăng ni được nhắc đến với những danh từ đi kèm, như: Thiền sư, Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Sa di, tăng. Về vấn đề này, Thượng tọa Thích Đồng Bồn²² đã nhắc tới một số nhân vật, như: Thiền sư Tuệ Thông, Pháp Trang (trong bi ký chùa Hoa Nghiêm), Thiền sư Pháp Trùng, Thiền sư Đạo Trí và Đạo Sơn, Bạch Vân cư sĩ. Họ là những vị có nhiều đóng góp cho Phật giáo thời Mạc. Tuy nhiên, bi ký thời Mạc nhắc đến nhiều vị khác nữa và có những đóng góp rất phong phú.

Theo tư liệu bi ký từ đầu tới cuối thời Mạc có thể thấy sự hiện diện của ít nhất 5 vị thiền sư. Thiền sư Mậu Pháp năm 1529 và năm 1575 xuất hiện trong sự kiện liên quan tới tu tạo tượng Phật ở chùa Đại Bi (Hà Nội)²³. Bi ký không ghi rõ Thiền sư có trụ trì chùa hay không, nhưng có thông tin nhà sư Huệ Tu hiện diện cùng với vị sư này. Thiền sư Đạo Trí những năm 1570 đang trụ trì chùa Ngọc Tân (Quảng Ninh) và đã xuất hiện trong bi ký chùa Bảo Phúc (Quảng Ninh)²⁴ với vai trò là người biên soạn bi ký cho chùa Bảo Phúc năm 1574). Thiền sư Đạo Sơn những năm này đang trụ trì chùa Trấn Quốc năm 1574 xuất hiện với vai trò là viết chữ cho bi ký chùa Bảo Phúc (Quảng Ninh)²⁵. Như vậy Thiền sư Đạo Trí và Thiền sư Đạo Sơn có liên quan mật thiết với nhau. Thiền sư Tuệ Thông trụ trì chùa Hoa Nghiêm còn gọi là chùa Nội (Hà Nội)²⁶ đã đích thân soạn bi ký cho chùa Hoa Nghiêm năm 1577. Cuối thời Mạc, người ta dễ dàng thấy Thiền sư Nghiêm Trúc Linh năm 1590 hiện diện trong sự kiện tu tạo tượng Hộ Pháp ở chùa Cam Lộ (Hà Nội)²⁷. Mặc dù với tư liệu bi ký mới chỉ thấy họ tham gia vào sự kiện tu tạo tượng Phật, soạn và viết bi ký cho một số chùa, nhưng có lẽ đây là những vị tu sĩ có bề dày về pháp học và pháp hành Phật giáo ở thời Mạc.

Sự xuất hiện rất đông các vị “Tỳ kheo”, “Tỳ kheo ni”, “Sa di” và “Pháp sư” trong bi ký thời Mạc là một điều khác biệt rất lớn so với thời Lê sơ²⁸. Thời Lê sơ, có rất ít các vị tu sĩ xuất hiện trong bi ký. Nếu có thì chỉ ghi là “Sư”, không hề có sự ghi chi tiết là “Tỳ kheo”, và càng không có Tỳ kheo ni, Pháp sư hay Sa di. Việc ghi một cách chi tiết như thế khiến cho người đọc có cảm giác các vị đó được ghi tên

một cách rất tôn trọng. Bản thân người soạn bi ký cũng quan tâm hơn đến những vị đó hơn cách ghi chung chung cho các vị tu sĩ Phật giáo là “*Sư*”.

Về Tỳ kheo, có khoảng 13 vị tỳ kheo xuất hiện trong bi ký thời Mạc. Tỳ kheo Tuệ Đăng xuất hiện trong bi ký chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ (Hà Nội) năm 1578 với vai trò là người hưng công tu tạo tượng Kim Cương²⁹. Tỳ kheo Mậu Vân (thế danh họ Phạm) cũng xuất hiện trong bi ký này nhưng với vai trò là người hội chủ quyên góp tu tạo những tượng khác ở chùa này. Có lẽ Tỳ kheo Mậu Vân cũng chính là trụ trì chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ. Ngoài ra, trong bi ký này còn thấy có tên của các Tỳ kheo Mậu Trí hiệu Huệ Đình (thế danh họ Nguyễn), Mậu Tiên và Mậu Minh đều là môn đệ của chùa Phúc Lâm Hằng Thệ. Tỳ kheo Chân Nhu có tên trong bi ký chùa Pháp Vũ (Hà Nội) với tư cách là hội chủ hưng công tu sửa chùa năm 1583 đời vua Mạc Mậu Hợp³⁰. Tỳ kheo Nguyễn Công Khanh (không ghi pháp hiệu) có tên xuất hiện trong bi ký chùa Phúc Khánh (Phú Thọ) với tư cách là hội chủ hưng công tu tạo tượng cho chùa năm 1585³¹. Ngoài ra còn có Tỳ kheo Mậu Thiện (tự Đức Tâm)³², Tỳ kheo Mậu Thiện, Tỳ kheo Phạm Bá Khang (không ghi pháp hiệu), Tỳ kheo Mậu Trí chùa Bảo Khám, Tỳ kheo Mậu Tuyên chùa Bát Giác, Tỳ kheo Pháp Vũ chùa Đại Tướng³³, Tỳ kheo Nguyễn Tường tự là Đức Thành³⁴.

Về Sa di, trong tư liệu bi ký thời Mạc có Sa di Mậu Tiến chùa Ngô Sơn xuất hiện trong bi ký *Phượng Tường tự* (thác bản số 14285) với vai trò là người đóng góp tài vật tu sửa chùa Phượng Tường xã Kiên Cường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc năm 1586. Cũng năm này có Sa di Mậu Khẩu, pháp tự Đức Uất trụ trì chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) núi Phật Tích (núi Sài Sơn) tổ chức hội cho chùa Phượng Tường. Sa di Mậu Hoằng, Sa di Mậu Tiến, Sa di Đạo Hải có tên trong bi ký *Ngô Sơn tự bi* (thác bản số 7217-8) trong sự kiện trùng tu chùa Ngô Sơn, xã Tường Phiêu, huyện Quốc Oai, Hà Nội năm 1589.

Tư liệu bi ký thời Mạc cũng ghi lại tên của một số vị Pháp sư (tu sĩ Phật giáo có khả năng thực hiện nghi lễ Phật giáo liên quan tới sự thiêng hóa tượng thờ, điện thờ), như: Pháp sư hô thần nhập tượng Phật

cho chùa Kim Liên (Hà Nội) năm 1580³⁵. Pháp sư Nguyễn Tùng Chu trùng tu chùa Hưng Khánh (Hà Nội) năm 1580³⁶. Pháp sư Mậu Uyên liên quan tới việc trùng tu chùa Ngô Sơn (Hà Nội) năm 1589³⁷. Pháp sư Mậu Quý trụ trì chùa Bối Am, Pháp sư Nguyễn Minh Viễn, Pháp hiệu Ninh Khê, trụ trì đền nhang am Hiến Động chùa Bối Am (Hà Nội) năm 1592³⁸.

Tới đây, có thể thấy rằng các vị tu sĩ Phật giáo bắt đầu với tên “Mậu” sẽ thuộc về một sơn môn. Phía sau mỗi vị đó sẽ còn có những môn đệ và những đạo tràng gồm các Phật tử và người đóng góp tài vật (còn gọi là các tín thí). Như vậy, có thể ở thời Mạc, chùa Thiên Phúc, chùa Phụng Tường, chùa Ngô Sơn và chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ có cùng một sơn môn. Các vị đó không chỉ đứng ra quyên góp để tu sửa cơ sở Phật giáo mình đang trú trì (vừa có vai trò là người trụ trì, vừa cư trú ở đó), mà còn hỗ trợ các chùa hoặc các huynh đệ trong sơn môn tu sửa chùa, tượng của họ. Điều này dễ làm tăng tính liên kết giữa những người đóng góp tài vật, tạo sự liên kết không chỉ trong đạo tràng sinh hoạt ở một chùa, mà còn là sự liên kết giữa các đạo tràng sinh hoạt trong các chùa thuộc dòng phái hoặc sơn môn.

Về tu sĩ Phật giáo là nữ, có ít nhất có 6 vị Tỳ kheo ni có tên xuất hiện trong bi ký thời Mạc với tư cách là người cúng tiền để tu sửa chùa. Ba vị Tỳ kheo ni Đạo Viên, Đạo Nhật và Đạo Thản ở xã Đào Tùng, huyện Thanh Hà, Hải Dương được nhắc đến trong bi ký chùa Động Ngọ (Hải Dương)³⁹ với vai trò là những người đóng góp tài vật tu sửa chùa năm 1536. Tỳ kheo ni Trí Minh, pháp hiệu Diệu Đàm xuất hiện trong bi ký chùa Bảo Phúc (Quảng Ninh)⁴⁰ với vai trò là người đóng góp tài vật tu sửa chùa năm 1574. Tỳ kheo ni Phạn An năm 1578 có vai trò là người đóng góp tài vật tu sửa chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ (Hà Nội)⁴¹. Tỳ kheo ni Nguyễn Thị Tương năm 1580 tham gia đóng góp tài vật trùng tu chùa Đại Từ (Hải Dương)⁴². Trong bi ký chùa Động Ngọ (Hải Dương) có ghi về cung nhân của Hiến Tông Hoàng đế xuất gia làm tu sĩ, năm 1536 đến thăm chùa Động Ngọ, phát tâm tu sửa chùa này. Vị này có lẽ là cung nhân của Hiến Tông nhà Lê sơ mà không phải là của Hiến Tông nhà Mạc. Vua Lê Hiến Tông ở ngôi từ năm 1497 đến 1504. Còn Mạc Hiến Tông trị vì từ năm 1540 đến 1546.

Năm 1536 Mạc Hiến Tông chưa lên ngôi và người soạn bi ký chưa thể biết việc lên ngôi của Mạc Hiến Tông. Bi ký không ghi bà là Tỳ kheo hay Sa di.

Điều dễ nhận thấy là phía sau mỗi vị trụ trì chùa là một hoặc vài đạo tràng sinh hoạt tại chùa đó. Do vậy, cơ bản 127 ngôi chùa có bi ký thời Mạc đều như vậy. Cho dù, sự kiện Phật giáo được ghi trong đó là trùng tu chùa, tô tạo tượng hay cúng ruộng vào chùa thì thường thấy không chỉ có một người đóng góp mà luôn có một nhóm hoặc vài nhóm người. Những người này chủ yếu theo quan hệ có được từ sự cùng sinh hoạt tại một cơ sở Phật giáo. Điều này có chút khác biệt so với nhóm những người thuộc hậu cung nhà Mạc khi họ tham gia sự kiện Phật giáo.

4. Hoàng tộc và quan lại thời Mạc với Phật giáo

Về người trong hoàng tộc nhà Mạc tham gia trùng tu cơ sở Phật giáo, Đinh Khắc Thuân⁴³ cho rằng, có 33 người trong hoàng tộc nhà Mạc tham gia vào việc tu sửa chùa, tạo tác tượng Phật, tiêu biểu trong số đó là bà chính thất của Mạc Thái Tổ, bà Thái Chiêu nghi họ Nguyễn và một số cung phi. Ở đây, bài viết nêu rõ hơn một số bi ký liên quan tới các thái hoàng thái hậu và hoàng thái hậu nhà Mạc liên quan tới sửa chùa và sửa quán.

Trong hoàng tộc nhà Mạc những người tích cực hơn cả trong việc tu sửa chùa là các bà vợ vua. Người vợ của Mạc Thái Tổ năm 1541 tham gia tôn tạo chùa Đại Bi (*Đại Bi tự bi ký* - thác bản số 13331, niên đại 1541); Mạc Thái Tông, vợ cả và vợ thứ của Mạc Hiến Tông tham gia trùng tu rất nhiều ngôi chùa như ghi chép trong các bi ký: *Trùng tu Bảo Lâm tự bi ký* - thác bản số 12112, niên đại 1559; *Tạo Thiên Phúc tự bi* - thác bản số 10067-8, niên đại 1563; *Tu tạo Bà Đanh tự chi bi*, thác bản số 10060-1, niên đại 1565 và các thác bản khác⁴⁴; Người vợ của Mạc Tuyên Tông (*Tạo Thiên Phúc tự bi*, thác bản số 10067-8, niên đại 1563; *Hoa Tân tự bi*, thác bản số 10645, niên đại 1582; *Trúc Am tự bi*, thác bản số 10139-40, niên đại 1588).

Một điều đáng lưu ý là cùng với các thái hoàng thái hậu, hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng phi nhà Mạc, còn có sự tham gia của các vị công chúa, quận chúa trong các hoạt động Phật giáo đó. Có thể kể đến: Thọ

Phương Thái trưởng công chúa họ Mạc, Phúc Thành Thái trưởng công chúa họ Mạc, Bảo Gia Thái trưởng công chúa họ Mạc, Tu Hòa công chúa họ Nguyễn (*Tam Thiên Phúc tự bi*, thác bản số 10067-8; *An Phúc tự bi*), Bảo Gia Thái trưởng công chúa, Phúc Nghi Thái trưởng công chúa, Thọ Phương Thái trưởng công chúa, Phúc Thành Thái trưởng công chúa (*Tu tạo Bà Đanh tự bi bi*, thác bản số 10060-1), v.v...⁴⁵

Như vậy có thể nói, thời Mạc nhiều thái hoàng thái hậu, hoàng thái hậu, công chúa tham gia vào trùng tu cơ sở Phật giáo. Trong đó các bà vợ chính thất của Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) có hoạt động Phật giáo nhiều nhất, điều này dường như đã trở thành một truyền thống trong thời Mạc. Điều đáng lưu ý và dễ nhận thấy là trong bi ký thường ghi các vị trong tôn thất với các tôn xưng “Hoàng thái hậu” hoặc “Thái hoàng Thái hậu”, mà không phải là “Hoàng hậu”. Điều đó có nghĩa là các vị này tích cực tham gia trùng tu cơ sở Phật giáo vào giai đoạn sau khi các ông vua là chồng của các bà không còn ở ngôi trị vì quốc gia nữa. Điều này rất quan trọng, một mặt vì các bà làm như thế để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của chính các bà, nhưng mặt khác đó cũng là sự chuẩn bị, sự hỗ trợ cho con trai, cháu trai đang tại vị có được một sự hậu thuẫn tâm linh vững bền. Điều thứ hai là trong những hoạt động trùng tu cơ sở Phật giáo đó, phía sau các bà thường có một nhóm người có quan hệ gia đình hoặc dòng tộc. Mẹ chồng xuống xuất thì con dâu và các cháu theo sau. Đó là một kiểu rất truyền thống của những gia đình sở hữu niềm tin Phật giáo ở Việt Nam có thể tìm thấy trong các bi ký thời Trần, thời Lê sơ.

Tiếp nối tinh thần hộ trì Phật Pháp của các vợ vua, mẹ vua, nhiều vị thân vương, quốc công, quận công nhà Mạc đã tham gia vào các hoạt động đó⁴⁶. Có thể liệt kê được hơn 20 vị, trong đó, Đà quốc công (Thái bảo Đà quốc công) Mạc Ngọc Liễn⁴⁷ thực hiện nhiều sự kiện trùng tu chùa Phật nhất. Có khi ông hùn phước cùng bà Thái hoàng họ Vũ trong đợt trùng tu chùa Bà Đanh - chùa Thiên Phúc ở xã Trà Phương, huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng năm 1565, khi đó ông còn là Ngạn quận công (*Tu tạo Bà Đanh tự bi by*, thác bản số 10060-1); hùn phước trùng tu chùa Viên Giác, xã Hương Lãng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Dương năm 1582 (*Viên Giác tự bi*, thác bản số

5891-2); hùn phước trùng tu chùa Pháp Vũ ở xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội năm 1583 (*Trùng tu Pháp Vũ tự bi ký*); hùn phước trùng tu chùa Báo Ân xã An Chiểu, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên năm 1584 (*Báo Ân Quốc Sư tự bi*, thác bản số 18408-09-10-11-12-13); hùn phước cùng Khiêm Thái Vương trùng tu chùa Tam Giáo, xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội năm 1591 (*Tam Giáo tự*, thác bản số 2696-7), v.v... Có khi ông tự mình làm hội chủ hưng công trùng tu chùa Phương Tường, xã Kim Cương, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên, nay là tỉnh Vĩnh Phúc năm 1586 (*Phượng Tường tự*, thác bản số 14285); hội chủ hưng công trùng tu chùa Hưng Khánh, xã Liêu hạ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên năm 1589 (*Hưng Khánh tự bi ký*, thác bản số 9774-5); hội chủ hưng công trùng tu chùa Ngô Sơn, xã Tường Phiêu, huyện Quốc Oai, Hà Nội năm 1589 (*Ngô Sơn tự bi*, thác bản số 7217-8), v.v... Ông tham gia các hoạt động trùng tu cơ sở Phật giáo từ sau tuổi 35. Bản thân ông có pháp hiệu là Đức Quảng, là một Phật tử. Càng về cuối đời, ông càng tham gia tích cực hơn vào việc tu tạo cơ sở Phật giáo. Điều thú vị là trong các sự kiện đó, cả hai vợ chồng ông đều có mặt cùng nhau. Trong bi ký, có Đà quốc công pháp hiệu Đức Quảng phía trước, thì sẽ có vợ ông là Phúc Thành thái trưởng công chúa phía sau. Đây cũng là một gia đình Phật tử theo nghĩa là cả gia đình sở hữu niềm tin Phật giáo.

Bên cạnh các vị trong hoàng tộc hưng công tu sửa chùa Phật, còn có rất nhiều vị quan nhà Mạc từ trung ương tới địa phương tham gia hùn phước trùng tu cơ sở Phật giáo. Ở trung ương, tiêu biểu là các vị Thái chiêu nghi và các vị Thái bảo và một số vị quan võ khác. Đại biểu cho các bà Thái chiêu nghi là bà Thái Chiêu nghi điện Quảng Đức tên là Nguyễn Ngọc Phương (người xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng) năm 1538 sửa lại tòa Thủy Các chùa Thiên Phúc [tức chùa Thầy] núi Phật Tích (Quốc Oai, Hà Nội) (*Thủy Các bổ kinh bi*, thác bản số 1224) và bà Thái Chiêu nghi Nguyễn Ngọc Toàn ở điện Chiêu Đức của Thái tổ Cao hoàng đế triều Mạc năm 1584 sửa chùa Báo Ân (Hưng Yên)⁴⁸. Cùng với các bà là một số các quan và công chúa trong triều.

Tiêu biểu cho các vị thái bảo có Thái bảo Nguyên Quận công cúng tiền vào chùa Đại Bi xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội năm 1529

(Đại bi tự, thác bản số 2092.3.) và Thái bảo Thạch Quận công Nguyễn Quyện, Lại bộ Thượng thư (?) Quận công Nguyễn Văn Luân trùng tu chùa Hưng Khánh, xã Liêu Hạ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên năm 1589 (*Hưng Khánh tự bi ký*, thác bản số 9774-5). Phía sau họ là một nhóm các vị quận công cùng hùn phước góp công.

Tiêu biểu cho quan võ có: Khánh Sơn bá Đỗ Quốc Trần Nhân giữ chức Thượng tướng quân Tả Đô Đốc. Ông tuy bận nhiều công vụ nhưng vẫn vui việc thiện như quyên góp tư gia sửa chùa Sùng Ninh (Nam Định) năm 1530⁴⁹; Quang Tiến Trấn quốc Đại tướng quân năm 1572 trùng tu chùa Hưng Phúc (Hưng Yên)⁵⁰; Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thạch Quận công và phu nhân Lê Thị Phúc năm 1575 trùng tu chùa Đại Bi (Hà Nội)⁵¹; Nam quân Đô đốc phủ Tả đô đốc Kỳ Quận công, được ban làm An Khê sĩ ơn nhờ phúc lớn của Thái hoàng Thái hậu mà có danh tiếng, năm 1578 đã khởi công trùng tu chùa Bảo Quang (Hải Dương)⁵²; Nguyễn Văn Trạch chức Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Đô tổng binh sứ ty, Tổng binh hội sự đạo Ninh Sóc, tước Thuần Lương hầu và Lê Thị Ngọc Toàn chính phu nhân năm 1592 tôn tạo tượng Phật và tượng Thánh Đạo giáo cho chùa Đại Từ (Hải Dương)⁵³; Mỹ quận công cùng gia quyến đứng ra tu sửa nhiều ngôi chùa quán ở huyện Hoa Lư, Ninh Bình⁵⁴, v.v... Phía sau họ có nhiều vị là quan võ ở địa phương.

Như vậy, cộng đồng hùn phước trùng tu cơ sở Phật giáo thời Mạc thường hình thành theo hai trục quan hệ: một là quan hệ thân tộc (ông bà, cha mẹ khởi xướng thì con cháu hưởng ứng theo), hai là quan hệ chức nghiệp (quan trên khởi xướng, quan dưới hưởng ứng theo). Thông thường khi triều đình, nhà vua và các hoàng hậu có lòng hướng Phật thì quan đại thần và quan địa phương cũng có hướng theo Phật. Điều này có thể thấy rất rõ ở thời Trần, cũng có thể thấy ở thời Lê sơ nhưng ở thời Mạc, những điều này được bi ký ghi chi tiết hơn.

5. Một số hoạt động Phật giáo thời Mạc

Hoạt động Phật giáo ở Việt Nam thời Trung đại thường thấy có tạo dựng, tu sửa cơ sở Phật giáo, tu tạo tượng Phật, in ấn và giảng giải kinh sách, cúng ruộng vào chùa và sự sinh hoạt tại chùa. Thời Mạc cũng không ngoại lệ, tuy nhiên, theo tư liệu bi ký, nếu tính mức độ từ

nhiều tới ít thì hoạt động tu sửa cơ sở Phật giáo chiếm đa số, sau đó là tu tạo tượng Phật, sinh hoạt tại chùa, cúng ruộng vào chùa, sau đó mới là in ấn kinh sách.

Về cơ sở Phật giáo được đề cập trong bi ký, thời Mạc dường như không có việc xây mới, mà hầu hết là tu sửa các hạng mục trong cơ sở Phật giáo đã có từ đời trước (Lý, Trần, thuộc Minh và Lê sơ): Phật điện, tiền đường, hậu vũ, hành lang, v.v... Trong đó, đáng chú ý là việc tu sửa, dựng lại Phật điện diễn ra ở 24 chùa trong cả nước.

Về Phật điện (Thượng điện), tại Hà Nội tu sửa khoảng 6 chùa trên tổng số 27 chùa ở Thanh Oai, Hà Đông, Từ Liêm, Phúc Thọ, Ba Vì, Đan Phượng⁵⁵. Ở Hải Dương, việc tu sửa Phật điện diễn ra ở 5 chùa trên tổng số 21 chùa ở huyện Gia Lộc, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Văn Lâm⁵⁶. Ở Vĩnh Phúc có 4 Phật điện được tu sửa (trên tổng số 4 chùa được nhắc đến trong thời Mạc) ở huyện Bạch Hạc và huyện Yên Lạc⁵⁷. Còn lại rải rác mỗi tỉnh, 1-2 chùa được sửa thượng điện, ví dụ: tại Bắc Ninh, năm 1558 sửa Phật điện chùa Linh Cảm (Từ Sơn)⁵⁸; năm 1590 trùng tu Phật điện chùa Thiên Phúc (Yên Phong)⁵⁹. Tại Hải Phòng, năm 1584 trùng tu thượng điện chùa Vĩnh Khánh (Kiến Thụy)⁶⁰; năm 1588 trùng tu thượng điện chùa Trúc Am (Kiến Thụy)⁶¹. Tại Hưng Yên, năm 1544 sửa Phật điện của chùa Hiên Linh (Văn Lâm)⁶²; năm 1589 trùng tu thượng điện chùa An Dưỡng (Ân Thi)⁶³. Tại Ninh Bình, năm 1598 Mỹ Quận công Bùi Văn Khuê tu sửa Phật điện chùa Khúc Mộ (Hoa Lư)⁶⁴. Tại Phú Thọ, năm 1589 dựng lại tòa thượng điện chùa Đức Thắng (Thanh Ba). Tại Thái Bình, năm 1586 xây mới thượng điện chùa làng Đào Xá (Quỳnh Phụ)⁶⁵; năm 1592 trùng tu thượng điện chùa Tây Lang (Vũ Thư)⁶⁶.

Hạng mục tiền đường thường được trùng tu cùng với Phật điện, nhà thiêu hương hoặc hậu vũ (còn gọi là hậu đường, nhà thờ tổ). Việc này diễn ra hơn 30 chùa, ví dụ: năm 1530 sửa tiền đường và hậu vũ chùa Sùng Ninh, thôn Lạc Nghiệp, xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định; năm 1534, tu sửa tiền đường và hậu đường chùa chùa Cự Linh (Hải Dương)⁶⁷; năm 1541 trùng tu tiền đường và hậu đường chùa Đại Bi (Hải Dương)⁶⁸; năm 1590, khi trùng tu thượng điện cũng trùng tu luôn tiền đường chùa Diên Phúc (Hải Dương)⁶⁹, v.v...

Một hoạt động không kém phần quan trọng so với trùng tu Phật điện là tu tạo tượng thờ (hay còn gọi là tô tượng, tạo tượng). Thời Mạc hoạt động diễn ra ở nhiều chùa nhất: 87 chùa. Tùy vào tình trạng cơ sở Phật giáo và tượng thờ bị hư hại ở mức nào, tùy vào điều kiện tài vật cúng dường, mà số lượng tượng Phật được tu tạo ở mỗi chùa khác nhau, nhưng thông thường là ở số nhiều hoặc nói chung là “tô tượng Phật” hoặc “tạo tượng Phật”. Nếu ở những bi ký ghi rõ số lượng tượng thì rất hiếm thấy chùa nào tu sửa hoặc làm mới 1-2 pho, nhiều nhất có chùa tu tạo tới 40 pho vừa mới vừa cũ. Chẳng hạn năm 1556 làm mới 10 pho tượng Phật cho chùa Phúc Giao (Thái Bình). Năm 1565 tô 7 pho tượng Phật cho chùa Kỳ Lâm (Ninh Bình)⁷⁰. Năm 1566 tạc mới 5 pho tượng Phật chùa Kiến Linh (Hải Phòng)⁷¹. Năm 1574 tạo 3 pho tượng Phật và một số tượng Phật khác, cùng hai pho Hộ pháp cho chùa Ứng Xá (Hà Nội)⁷². Còn lại những chùa khác đều ghi chung chung là tu tạo tượng Phật.

Theo tư liệu bi ký, mặc dù thời Mạc không có những đợt tạo hàng nghìn pho tượng Phật như thời Pháp Loa nhà Trần⁷³, nhưng với số lượng 87 chùa được tu tạo tượng Phật mới, có chùa lên tới gần 40 pho được tu tạo cho thấy thời Mạc sự kiện này đã hơn thời Lê sơ rất nhiều. Cùng với sự tu tạo Phật điện, tiền đường và hậu đường thì đây là cũng một minh chứng cho sự phục hưng thời kỳ này về cơ sở thờ tự cho Phật giáo.

Như vậy, sự tu tạo cơ sở Phật giáo trên đây cho thấy, cộng đồng Phật giáo thời Mạc đã sở hữu niềm tin Phật giáo với ba nội hàm: Phật bản thể là bản thể hư vô tự nhiên, Phật được người đời sau phụng thờ mà trở nên linh thiêng và Phật là bậc thánh có quyền năng siêu nhiên. Với ba nội hàm đó, thì nội hàm thứ ba đậm nét ở thời Mạc.

Thời Mạc không có hiện tượng các gia đình quý tộc cúng dường điền trang cho chùa Phật (*Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5), nhưng việc hoàng tộc và quan lại cúng ruộng đất vào chùa thời Mạc cũng khá phổ biến. Ví dụ, năm 1579, Thái hoàng Thái hậu có ruộng mới mua tại xã Kim Đái và xã Văn Lan huyện An Lão, nay cúng tiến vào chùa Phổ Chiếu làm ruộng Tam bảo cho chùa Phổ Chiếu (Hải Phòng)⁷⁴. Năm 1592, người con gái thứ hai của ngài Thái úy Tây Quốc công Thượng

Trụ quốc, trí sĩ, được ban phong Trung thành Tây Kỳ vương là Mạc Ngọc Ý, pháp hiệu Đức An có ruộng được phân (phân điền) 2 mẫu 8 sào và đầm 1 sào cùng ở xứ Rộc Bồ, xã Phùng Xá cúng vào chùa Bối Am (Hà Nội)⁷⁵, v.v... Điều này cũng là điểm rất khác biệt so với thời Lê sơ.

Ngoài ra, những hiện tượng người địa phương cúng ruộng vào chùa vẫn diễn ra ở thời Mạc. Ví dụ, hiệu sinh phủ hiệu Tạ Hữu, Lễ Trai tiên sinh và thước 5 tấc ở xứ Hà Tráng. Lão Phạm Lương và vợ là Phạm Thị Châm cúng 2 thước ruộng gần chùa ở xứ Hà Tráng. Nguyễn Viết Khang cúng ruộng 3 khẩu ở xứ Đồng Bụt. Cố tự Vĩnh Thọ và vợ hiệu Từ Ân cúng ruộng 1 sào ở xứ Cửa Chùa cho chùa Sùng Quang (Hải Phòng)⁷⁶. Ông Vạn An Phù và vợ Nguyễn Thị Quang năm 1586 cúng ruộng 1 sào 4 thước ở xứ Lệ cho chùa Trùng Nghiêm (Hà Nội)⁷⁷.v.v... Những trường hợp này khá giống với thời Lê sơ và những thời kỳ trước đó. Có lẽ cho đến thời Mạc, hiện tượng này đã trở thành truyền thống ở những ngôi chùa làng ở Việt Nam.

Thời Mạc, còn có một hoạt động Phật giáo cũng đáng lưu ý, đó là hiện tượng gửi gỗ vào chùa. Ai có tiền gửi tiền, ai có ruộng cúng ruộng. Trường hợp vì không có con cái mà gửi ruộng vào chùa để chùa lo gỗ chạp cho vẫn xuất hiện trong thời Mạc. Ví dụ, năm 1575 người đàn bà ở xã Nhạn Tháp, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, do không có con cái nối dõi, cung tiền vào cửa Tam bảo và để cúng gỗ cho chính mình ở chùa Nhạn Tháp (Hưng Yên)⁷⁸. Tuy nhiên, trong tư liệu bi ký còn thấy rất nhiều trường hợp con cái gửi gỗ cho cha mẹ, người thân của mình. Chẳng hạn, năm 1529 Nguyễn Kiểm cúng tiền 1 quan gửi gỗ cho cha mẹ, Nguyễn Thúc Khanh cúng tiền 1 quan gửi gỗ cho cha mẹ ở chùa Đại Bi (Hà Nội)⁷⁹. Năm 1567 có ông Nguyễn Phúc Thọ xã Kỳ Khê, Phạm Tử Lăng cúng gạo 60 thăng gửi gỗ cho ông bà hiệu Chính Nhân. Nguyễn Hữu Vi cúng 1 quan tiền gửi gỗ cho ông hiệu Tiên Sơn, Phạm Kính Chỉ, Phạm Kính Vinh cúng 8 quan gửi gỗ cho ông là Hoàng Hóa và bà Hiền Tâm, bà Hiền Trung ở chùa Thọ Ninh (Hải Phòng),⁸⁰v.v... Hiện tượng gửi gỗ này đã xuất hiện ở thời Lê sơ, nhưng sang thời Mạc có xu hướng nhiều hơn và có thể đã trở thành truyền thống ở những giai đoạn sau thời Mạc.

Trên đây là những hoạt động chính của Phật giáo, những hoạt động nhỏ lẻ khác xin không trình bày ở đây.

6. Niềm tin Phật giáo thời Mạc

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời Trung đại, đặc biệt ở những giai đoạn trước thời Mạc, có thể tìm thấy sự hội hợp tư tưởng Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) trong một sơn môn, thậm chí trong một con người. Về sơn môn, có thể thấy tư tưởng Phật giáo trong sơn môn Dâu ngay từ đầu đã là triết học Phật giáo Bắc truyền, mang dấu ấn Thiền tông Trung Quốc, sau tiếp thu tư tưởng Mật giáo nhưng hoàn toàn không rập khuôn theo Phật giáo Trung Quốc, mà biểu thị đậm nét tư tưởng Tam giáo⁸¹. Sang thế kỷ XI, khi sơn môn Dâu hội nhập với sơn môn Kiến Sơ thì ảnh hưởng Tam giáo đậm dần lên. Hiện tượng Tam giáo này ngày càng đậm hơn trong Phật giáo Trúc Lâm⁸². Điều đáng lưu ý là, sự hội nhập tư tưởng Tam giáo có thể diễn ra trong một người. Điển hình trong số đó có thể kể đến Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, v.v... Tuệ Trung Thượng Sĩ được xem là “một trí thức Tam giáo mà Phật giáo trội hơn”⁸³. Trần Nhân Tông (Trần Khâm) cũng như Pháp Loa sau này đều có tư tưởng “tức tâm tức Phật” không phân biệt tông phái của Thiền tông, “cũng là trí thức Tam giáo song thiên về Phật giáo hõn dung Đạo giáo như Tuệ Trung theo xu hướng này của Diên Thọ (904-975)⁸⁴. Tư tưởng Huyền Quang khác một chút so với Trần Nhân Tông và Pháp Loa ở chỗ ông là “thiền sư đậm Nho học hơn Đạo học”⁸⁵. Qua thời Lê sơ, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi là đại biểu của sự hội hợp tư tưởng này, nhưng phần chủ đạo nghiêng về tư tưởng Nho giáo⁸⁶. Phật giáo thời Mạc kế thừa nền tảng Phật giáo trước đó và khởi đầu cho thời kỳ Phật giáo chấn hưng và canh tân. Vì thế, sự hội hợp văn hóa tư tưởng Tam giáo tiếp tục hiện diện và có sự canh tân trong Phật giáo thời Mạc.

Về tư tưởng Phật giáo thời Mạc, Lê Mạnh Thát⁸⁷ đã có nghiên cứu về tác giả *Đức Phật Bà truyện* - Thọ Tiên Diễm Khánh - người xuất hiện 3 lần trong bi ký thời Mạc⁸⁸. Lê Mạnh Thát đã có nhận định rằng, cộng đồng Phật giáo thời Mạc đề ra một quan niệm trung hiếu mới, mở rộng nội dung trung hiếu trở thành hệ ý thức nhân hiếu, nhằm đáp

ứng nhu cầu lịch sử chính trị của thời đó. Bởi vì Thọ Tiên Diễn Khánh - Hoàng Sĩ Khải (Tiến sĩ khoa Giáp Thìn năm 1544) trong *Đức Phật Bà truyện* đã viết về chân như trong đạo Phật: “Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân. Hiếu là độ được đáng thân, Nhân là vớt hết trăm luân mọi loài”. Đây cũng là một minh chứng cho nhận định của Đặng Nghiêam Vạn: “có hiện tượng đồng nhất quan hệ huyết thống và quan hệ xã hội qua việc đồng nhất các thuật ngữ xưng hô trong dòng họ và ngoài xã hội. Hay có thể nói, người Việt Nam kéo các quan hệ xã hội về quan hệ gia đình”⁸⁹. Sự mở rộng nội dung “trung hiếu” thành “nhân hiếu” này cũng là một biểu hiện của sự tùy duyên thuận pháp. Khái niệm hiếu và nhân trở thành hình tượng biểu hiện của tâm từ bi. Sự biểu hiện phẩm chất từ bi của chân tâm trong quan hệ cha mẹ và con cái là hiếu, biểu hiện phẩm chất từ bi của tâm trong quan hệ giữa người với người là nhân. Nội dung cốt lõi của Phật giáo vẫn không hề thay đổi, sự linh hoạt, sự cởi mở có tính “hài hòa” nằm ở hình tượng và ngôn ngữ hình thức. Vì sao cần sự mở rộng đó? Lê Mạnh Thát giải thích rằng, tư tưởng “nhân là vớt hết trăm luân mọi loài” có chức năng biện giải tính chính thống chính trị của nhà Mạc. Bởi vì nhà Mạc tiếp quản chính quyền từ triều Lê sơ, cho nên không thể sử dụng khái niệm “ngay thờ chúa” được. Nhưng với tình cảnh Đại Việt khoảng 10 năm cuối của nhà Lê sơ, dân chúng lầm than, trăm luân đau khổ thì đó là bối cảnh hợp lý cho việc thực hiện sứ mệnh cứu vớt của một hay những người có lòng nhân từ theo giáo lý của Phật giáo. Điều đáng lưu ý rằng, tư tưởng đó không chỉ biểu hiện ở vỏ ngôn ngữ và văn bản, mà còn thể hiện trong thực tế đời sống chính trị xã hội Đại Việt thời Mạc. Chỉ trong thời gian ngắn, nhà Mạc đã đưa đất nước vào cảnh giới an ninh và thanh bình như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi: “không ai nhặt của rơi trên đường, tối đến nhà nhà không cần đóng cửa”.

Trong tư liệu bi ký chúng tôi tìm thấy những minh chứng biểu hiện tư tưởng nhân hiếu này. Trong bi ký chùa Đại Bi (Thái Bình)⁹⁰ có đoạn viết: “Việc nhà Phật lấy từ bi làm nền nhân là điều cao sâu mà khó làm; còn nhà Nho ta thì lấy lòng bác ái làm nền nhân là thiết thực gần gũi mà dễ biết. Như đạo của bầy tôi là trung, đạo của con là hiếu, đạo của anh em là đễ, đạo của chồng vợ giữ tình ân ái, bằng hữu là giữ điều tín. Đó chính là cái lễ luân thường xảy ra hàng ngày. Việc lấy

thiện tâm làm điều nhân chẳng phải là việc lớn đó sao? Còn như vui đạo mến đức mà giúp đỡ người cùng túng, chu cấp cứu mang kẻ thiếu thốn về mọi mặt, đó chẳng phải là điều cốt yếu của việc làm điều nhân đó sao?” Ở đây phạm trù nhân được diễn giải bằng lòng từ bi của người sở hữu niềm tin Phật giáo. Trong nội hàm của từ bi, không có sự phân biệt giới, không có sự phân biệt triều đại, không có sự phân biệt quốc gia, và thậm chí không có sự phân biệt giống loài. Nội hàm của phạm trù “nhân” nếu theo cách diễn giải này thì đã được mở rộng ra cả hai chiều kích không gian và thời gian đến vô hạn vô biên.

Trong bi ký chùa Phúc Thắng (Hà Nội)⁹¹ có đoạn viết: “Công hầu của Quế Dương Công chúa tên là Quý [...], là người có địa vị, ông vốn là người giàu có về của cải nhưng lại biết cách gây dựng tiếng tốt đẹp cho bản thân mình, giàu có mà không kiêu căng, giàu có mà không hề xa xỉ. Ông đã phát tâm làm phúc, xuất của riêng để làm ruộng phúc điền gồm 10 sào ruộng vào chùa, thực là người tốt bụng và công đức vô lượng vậy. Một tấm lòng thiện của ông sẽ được ghi nhớ mãi mãi. Nhớ vì một tấm lòng nhân hậu mà được suy tôn làm người yêu thương dân, nhớ vì một việc nghĩa mà được suy tôn là người hiếu việc! Chẳng làm tổn hại đến của cải của nhân dân mà còn trợ giúp thêm cho dân sức lực, công đức ấy thật lớn lao thay! Cho nên con cháu của ông ở trên đời này sẽ có những người hiền như người nhà họ Vương họ Tạ, được giàu có như nhà Tấn nhà Ngô, được vinh hiển như nhà Tiêu [...], được trường thọ như Tiền Hoàng, đó cũng chẳng phải là những gì đến một cách bất kì vậy”. Tư tưởng Hiếu vốn không chỉ thể hiện một chiều báo đáp ơn dưỡng dục của cha mẹ, sự phò trợ của tổ tiên, mà còn biểu hiện ở một chiều khác là làm cho phúc đức tổ tiên mở rộng, nối dài đến mãi mãi về sau. Con cháu càng hiển vinh thì gia tộc càng thịnh vượng, đó là do lòng hiếu của người trước gián tiếp mà thành. Làm việc thiện giúp nhân dân có cơ sở để sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng được xem là một việc thể hiện lòng “nhân”. Phúc báo từ việc đó thuận theo dòng chảy tự nhiên vào ruộng phước mà con cháu được hưởng, đó cũng là báo hiếu một cách gián tiếp.

Trong bi ký chùa Báo Ân (Hưng Yên)⁹² có đoạn viết: “Trời là lý, Phật là tâm vậy. Khi nhân tâm còn, thì cái lý vô cùng của Phật cũng tồn tại mãi ở cõi trần gian mà rộng mở lòng nhân ái. Rộng bố thí để

quyên tập phúc đức là việc tạo nghiệp trên hết cốt để cho tâm thân được hưởng phúc dày mà thôi. Nghìn vạn đời được hưởng hạnh phúc, thọ, ninh. Và đó phải chăng là cái phúc của ức triệu chúng sinh sao? Rồi triều đình thì ban phúc cho bậc quân tử; bậc quân tử lại ban phúc cho dân; người có địa vị ban phúc cho kẻ thứ mọn thì đó là cái phúc của hoàng thiên vậy”. Sự giao thoa trong tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Phật giáo thể hiện trong cái bản thể và hiện tượng của tâm. Tự tính thuần nhất, trong sáng, tịch tĩnh của Tâm là Phật bản thể. Sự các hiện tượng vận hành của tự nhiên và xã hội là lý của Trời cũng là sự vận hành của dòng nhân duyên, nghiệp quả theo giáo lý Phật giáo. Hay nói cách khác, nói “Trời là lý” cũng là nói về sự vận hành của Pháp theo giáo lý Phật giáo. Trời không phò trợ riêng cho một triều đại nào, mà cho bất cứ ai có lòng nhân. Người có lòng nhân thì được hưởng phúc báo, đó là thuận lẽ Trời. Kẻ tạo nhân thiện thì sẽ gặt quả lành, đó là lý nhân duyên của Phật giáo. Cho dù đó là một người bình thường, hay đó là một người có vai trò cai quản quốc gia đều không nằm ngoài nguyên lý ấy. Nguyễn Duy Hình đã nhận xét “*bản thể luận và nhận thức luận Tâm đã mang tính đạo đức xã hội siêu việt tính tôn giáo*”⁹³. Đây chính là biểu hiện của Phật giáo dân gian.

Trong bi ký chùa Báo Ân Quốc Sư⁹⁴ còn viết thêm: “Được như thế thì vua nhân có cái phúc của vua, bề tôi giỏi có cái phúc của bề tôi, cha hiền có cái phúc của người cha, con hiếu có cái phúc của người con. Từ đó mà suy ra cho đến đạo lý luân thường của anh em, bằng hữu. Tất cả cũng theo nhau thực hành đạo lớn trung chính, thì không riêng một nhà, một nước được hưởng phúc, tức là cả đời này, dân này đều được hưởng phúc chính là gốc ở đó vậy. Mà nhất là trong lúc còn mông muội, cầu được phúc báo thì càng phải gắng gỏi xin ở Trời, dốc công ở Phật. Điều tôi từng nghe là tích lũy điều nhân, chuyên tâm làm thiện thì phúc lộc dồi dào. Có được âm công, tất được dương báo. Đó là cái lý tự nhiên nhi nhiên, quyết không phải là vu khoát đâu”. Chính tư tưởng này là ngọn nguồn dẫn dắt những trí thức Nho giáo tham góp trí tuệ, văn chương và vật chất cho cơ sở Phật giáo. Phần lớn tác giả soạn bi ký chùa Phật đều là Nho sĩ, từ Tiến sĩ cho đến các vị Trung Xá sinh và Học sinh. Một số vị có sự cúng ruộng và cúng tiền vào chùa để

tham góp tạo dựng cơ sở sinh hoạt của Phật giáo, cũng là tu tạo di tích văn hóa của quê hương. Về vấn đề này chúng tôi đã có bài viết “Nho sĩ Phật giáo thời Mạc với Phật giáo qua tư liệu bi ký”⁹⁵.

Như vậy, tư tưởng nhân – hiếu trong Phật giáo thời Mạc không những biện giải hợp lý cho việc vương triều Mạc thay thế vương triều Lê sơ quản trị quốc gia Đại Việt, mà còn tạo nguồn cảm hứng cho giới quý tộc và giới trí thức thể hiện tinh thần chia sẻ những gì mình có cho đồng loại, cho xã hội, tất nhiên có sự mưu cầu quả phúc được báo đáp về sau.

Kết luận

Qua tư liệu bi ký, Phật giáo thời Mạc có những đặc điểm và ảnh hưởng có phần giống và khác với những thời đại trước. *Thứ nhất*, về cơ sở thờ tự, cộng đồng Phật giáo thời Mạc chủ yếu được thừa hưởng những ngôi chùa Phật có từ thời trước dù đã có sự hư hoại qua chiến tranh và thời gian, có nhiều hạng mục cần tu sửa. *Thứ hai*, về cộng đồng Phật giáo thời Mạc, nhiều vị tu sĩ Phật giáo (bao gồm cả thiền sư, pháp sư, sư trụ trì, tỳ kheo, tỳ kheo ni, v.v...) tham gia vào việc trùng tu cơ sở Phật giáo và cơ sở Đạo giáo, thực hiện tích cực một trong những trách nhiệm của tu sĩ Phật giáo đối với cộng đồng xã hội (đàn na tín thí). Đặc biệt, thời kỳ này có rất nhiều người trong hoàng tộc và các quan lại, trí thức đóng góp vào trùng tu hơn 120 cơ sở Phật giáo, đây là điều khác biệt lớn so với thời Lê sơ. *Thứ ba*, về hoạt động Phật giáo thời Mạc, tư liệu bi ký chủ yếu ghi nhận những hoạt động tu sửa các hạng mục chùa, tu tạo tượng thờ (bao gồm tượng Phật giáo và tượng Đạo giáo), gửi giỗ, cúng rước vào chùa và in ấn kinh sách. *Thứ tư*, về niềm tin Phật giáo thời Mạc, tư liệu bi ký cho biết cộng đồng Phật giáo thời kỳ này chủ yếu tin vào các vị Phật, Bồ tát có quyền năng, có thể đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, thỏa mãn sự cầu đảo của họ. Không chỉ sở hữu niềm tin Phật giáo, họ còn có niềm tin Đạo giáo, và tham gia trùng tu cơ sở Đạo giáo. Tóm lại, Phật giáo thời Mạc vẫn là Phật giáo có tính chất chủ đạo là tính dân gian và sự thống nhất giữa các tông phái và sự hòa hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo. Việc nhấn mạnh sự linh ứng của các ngôi chùa vừa cho thấy niềm tin mang tính dân gian của nhân dân, vừa cho thấy sự bình đẳng đối với tất cả các chúng sinh. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2 Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng (2020), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, tổ chức tại Hải Phòng tháng 10 năm 2020, tr.74, 90, 99.
- 3 Cao Hùng Trung và một người khuyết danh (Hoa Bằng dịch, 2017), *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội, tr. 231.
- 4 Phạm Thị Chuyển (2020), *Phật giáo thời Lê sơ qua tư liệu Hán Nôm*, mục 3.2.2, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 5 Ngoài ra còn có thể kể đến chùa Dương Nham (Chí Linh, tỉnh Hải Dương, năm 1532), chùa Cự Linh (Gia Lộc, Hải Dương, năm 1534), chùa Động Ngộ (Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, năm 1536), chùa Hiền Linh (huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, năm 1544), chùa Cối Sơn (huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, năm 1563), chùa Bảo Phúc (quận Hà Đông, Hà Nội, năm 1574), chùa Quang Minh (huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, năm 1579), chùa Sùng Khánh (huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, năm 1583), chùa Vĩnh Khánh (huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, năm 1583), chùa An Ninh (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, năm 1587), chùa Ngô Sơn (huyện Quốc Oai, Hà Nội, năm 1589), chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ (Ba Vì, Hà Nội, năm 1589), chùa An Đông (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh, năm 1590), Cam Lộ (huyện Phú Xuyên, Hà Nội, năm 1590), chùa Diên Phúc (xã Liễu Chàng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, năm 1590), chùa Linh Quang (xã An Đạo, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, năm 1591),
- 6 *Tạo Bàn Long tự Phật tượng bi minh* (thác bản số 29449); chùa Tư Phúc, xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình năm 1585 (*Phủ huyện sãi vãi đồng tạo lập thạch bi*)
- 7 Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội, tr. 175.
- 8 Phạm Thị Chuyển (2020), *Phật giáo thời Lê sơ qua tư liệu Hán Nôm*, mục 3.1.2 Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 9 *Phúc Lâm Hoằng Thệ tự bi* (thác bản số 7273-4) chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ, xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, Hà Nội.
- 10 *Tân tạo Kim Hoa tự bi*, thác bản số 36981, chùa Kim Hoa thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.
- 11 *Tạo Phật Ngọc Hoàng bi*, thác bản số 7493-4, chùa Quang Khải, xã Đào Yêu, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, nay thuộc Thành phố Hải Phòng.
- 12 *Tân tạo Ngọc Hoàng chư Phật Bảo Quang tự bi ký*, thác bản số 4949, chùa Bảo Quang, xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- 13 *Đại Từ tự bi*, thác bản số 11449, xã Đông Phan, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- 14 Quán Thụy Ứng dựng ở đình Hội Đồng, xã An Xá, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên năm 1565 (*Trùng tu Thụy Ứng quán ký*, thác bản số 18455-6).
- 15 Mạc Ngọc Liễn có tước vị đầy đủ là Cẩn Lễ công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Trung quân đô đốc phủ, Tả Đô đốc chương phủ sự kiêm Tông nhân phủ, Hữu tông chính, Phò mã Đô úy Thái Bảo Đà Quốc công, Thượng trụ quốc.
- 16 Quán Linh Tiên nay xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, Hà Nội (*Linh Tiên quán*, thác bản số 2240-1)
- 17 Quán Chân Thánh nay thuộc xã Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (*Chân Thánh quán bi*, thác bản số 5804-5).
- 18 Đặng Nghiêm Vạn (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 148.
- 19 chùa Động, xã Khôi Khê, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (*Tân tạo Phật bi*, thác bản số 6272).
- 20 Chùa Đại Bi thuộc xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội (*Đại Bi tự bi*, thác bản số 2094-5)
- 21 Am Mãn Nguyệt thuộc xã Quang Thù, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (*Mãn Nguyệt am bi*, thác bản số 10026).
- 22 Xem thêm: Thích Đồng Bôn (2020), “Những nhân vật Phật giáo ở vương triều Mạc (1527-1593)” trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phật giáo thời nhà Mạc”*, do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng và Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Hải Phòng tổ chức tại Hải Phòng tháng 10 năm 2020.
- 23 Chùa Đại Bi xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội (*Đại Bi tự*, thác bản số 2092.3; *Đại Bi tự bi*, thác bản số 2094-5).
- 24 Chùa Ngọc Tân thuộc xã Hạ Khuông và chùa Bảo Phúc xã Thái Khê, đều thuộc huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh (*Trùng tu Bảo Phúc Phật tự bi*, thác bản số 10872)
- 25 Chùa Bảo Phúc thuộc xã Thái Khê, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh (*Trùng tu Bảo Phúc Phật tự bi*, thác bản số 10872).
- 26 Chùa Hoa Nghiêm, còn gọi là chùa Nội, xã Ý La, huyện Từ Liêm, Hà Nội (*Hoa Nghiêm tự bi*, thác bản số 885).
- 27 Chùa Cam Lộ, xã Đào Xá, huyện Phú Xuyên, Hà Nội (*Cam Lộ tự bi ký*)
- 28 Phạm Thị Chuyền (2016), “Sử liệu Phật giáo thời Lê sơ trong tư liệu bi ký”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 34-62.
- 29 *Phúc Lâm Hoằng Thệ tự bi* (thác bản số 7273-4) chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ, xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, Hà Nội

- 30 *Trùng tu Pháp Vũ tự bi ký* ở chùa Pháp Vũ, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- 31 *Phúc Khánh tự tạo Phật bi* (thác bản số 7962-3), chùa Phúc Khánh, xã Đông Lăng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ.
- 32 Tỳ kheo Mậu Thiện (tự Đức Tâm) có tên trong bi ký *Phượng Tường tự* (thác bản số 14285) với tư cách là hội chủ hưng công tu sửa chùa Phượng Tường, xã Kim Cương, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên, nay là tỉnh Vĩnh Phúc năm 1586.
- 33 Tỳ kheo Mậu Thiện cũng xuất hiện trong bi ký *Phượng Tường tự bi ký* (thác bản 14288-9) với tư cách là hội chủ hưng công tu sửa chùa Phượng Tường xã Kiên Cường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc năm 1586. Cũng trong bi ký *Phượng Tường tự* (thác bản số 14285) còn ghi tên Tỳ kheo Phạm Bá Khang (không ghi pháp hiệu), người huyện Thanh Lâm đền nhang chùa Phượng Tường, Tỳ kheo Mậu Trí chùa Bảo Khâm, Tỳ kheo Mậu Tuyên chùa Bát Giác, Tỳ kheo Pháp Vũ chùa Đại Tướng, v.v... với vai trò là người đóng góp tài vật để tu sửa chùa Phượng Tường.
- 34 Tỳ kheo Nguyễn Tường tự là Đức Thành (không ghi pháp hiệu) xuất hiện trong *Tạo Phật Ngọc Hoàng bi* (thác bản số 7493-4) với tư cách hội chủ hưng công tu sửa tượng chùa Quang Khải, xã Đào Yêu, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, nay thuộc Thành phố Hải Phòng năm 1587.
- 35 Chùa Kim Liên thôn Bùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tp. Hà Nội năm 1580 (*Tu tạo Kim Liên tự bi*, thác bản số 41010-11).
- 36 Chùa Hưng Khánh, thôn My Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai, Hà Nội năm 1580 (*Hưng Khánh tự bi*, thác bản số 25773).
- 37 Chùa Ngô Sơn, xã Tường Phiêu, huyện Quốc Oai, Hà Nội năm 1589 (*Ngô Sơn tự bi*, thác bản số 7217-8)
- 38 Chùa Bối Am (Hà Nội) xã Thụy Khê, huyện Quốc Oai, Hà Nội năm 1592 (*Hiển Động am bi*, thác bản số 1222).
- 39 *Trùng cấu Động Ngộ tự bi* (thác bản số 11518), chùa Động Ngộ, xã Cáp Nhất, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- 40 *Trùng tu Bảo Phúc Phật tự bi* (thác bản số 10872) chùa Bảo Phúc xã Thái Khê, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh
- 41 *Phúc Lâm Hoằng Thệ tự bi* (thác bản số 7273-4) chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ, xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, Hà Nội
- 42 *Trùng tu Đại Từ tự bi* (thác bản số 11448) chùa Đại Từ, xã Đông Phan, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- 43 Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 70.

- 44 *Thiên Hựu tự bi ký*, thác bản số 12556, niên đại 1573; *Trùng tu Bảo Phúc Phật tự bi*, thác bản số 10872, niên đại 1574; *Bi ký*, thác bản số 9869, niên đại 1574; *Trùng tu Sùng Ân Sùng Phúc nhị tự bi*, thác bản số 17642, niên đại 1576; *Cúng điền bi*, thác bản số 10053-4, niên đại 1579; *Hoạch Trạch xã bi*, thác bản số 4340, niên đại 1579; *Hoa Tân tự bi*, thác bản số 10645, niên đại 1582; *Viên Giác tự bi*, thác bản số 5891-2, niên đại 1582; *Trùng tu Linh Sơn tự bi ký*, thác bản số 10901-3, niên đại 1583; *Sùng Quang tự bi*, thác bản số 4886-7, niên đại 1585; *Trúc Am tự bi*, thác bản số 10139-40, niên đại 1588; *Hà Lâu tự bi*, thác bản số 9894-5, niên đại 1589; *Tam Bảo điền thạch bi*, thác bản số 39271, niên đại 1543 - bia này đề cập đến thứ phi Trần Thị Ngọc Quý của Mạc Hiến Tông và em trai của bà là tướng quân Trần Tử Sản).
- 45 Ngoài ra còn có Bảo Hoa Thái trưởng công chúa Mạc Ngọc Quang (hội chủ) (*Bảo Phúc tự tân tạo bi*, thác bản số 2703-4); Phúc Tuy Thái trưởng công chúa (bi ký thác bản số 9869; Phúc Thành Thái trưởng công chúa (*Trùng tu Sùng Ân Sùng Phúc nhị tự bi*, thác bản số 17642; *Trùng tu Pháp Vũ tự bi ký*; *Phượng Tường tự*, thác bản số 14285); Thọ Phương Thái trưởng công chúa (*Cúng điền bi*, thác bản số 10053-4; *Hoa Tân tự bi*, thác bản số 10645); Chính phi công chúa (*Hồng Khánh tự điền bi*, thác bản số 9910),
- 46 Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Sđd, tr. 71.
- 47 Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển 16), Mạc Ngọc Liễn tên là Nguyễn Ngọc Liễn (阮玉璉), là con của Thái sư Tây quốc công Nguyễn Kính – công thần khai quốc nhà Mạc. Do cha con Nguyễn Kính có công lao lớn với nhà Mạc nên anh em Ngọc Liễn tất thấy ba người đều được ban họ vua. Mạc Ngọc Liễn đồng thời còn là phò mã nhà Mạc, tức hôn phu của công chúa Mạc Thị Ngọc Lâm. Vốn là công thần, rồi trở thành con cháu trong hoàng tộc.
- 48 Chùa Báo Ân xã An Chiểu, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (*Báo Ân Quốc Sư tự bi*, thác bản số 18408-09-10-11-12-13).
- 49 Chùa Sùng Ninh, thôn Lạc Nghiệp, xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định năm 1530 (*Sùng Ninh tự bi*).
- 50 Chùa Hưng Phúc, xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên (*Trùng tu Hưng Phúc tự bi*, thác bản số 11383).
- 51 Chùa Đại Bi xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội năm 1575 (*Đại Bi tự bi*, thác bản số 2094-5).
- 52 Chùa Bảo Quang, xã Văn Hòa, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (*Bảo Quang tự chung bi ký*).

- 53 Chùa Đại Từ, xã Đông Phan, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (*Đại Từ tự bi*, xem bài dịch trong Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 566.
- 54 *Bia chùa Khúc Mộ*, xem bài dịch trong Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Sđd, tr. 576.
- 55 Xem: *Tường Quang tự bi*, thác bản số 25579; *Ứng Xá tự bi*, thác bản số thác bản số 8202-03; và số 8213-14; *Hoa Nghiêm tự bi*, thác bản số 885; *Tân tạo Kim Hoa tự bi*, thác bản số 36981; *Phúc Lâm Hoằng Thệ tự đình thị bi*, thác bản số 7277-8; *Viên Dương quán bi*, thác bản số 2206-7-8.
- 56 Xem: *Cự Linh tự bi*, thác bản số 12880; *Trùng cấu Động Ngộ tự bi*, thác bản số 11518; *Bảo Quang tự chung bi ký*; *Viên Giác tự bi*, thác bản số 5891-2; *Diên Phúc tự bi*, thác bản số 12887.
- 57 Xem: *Phượng Tường tự*, thác bản số 14285; *Trùng tu Bảo Quang tự bi ký*, thác bản số 4950; *Đại Đồng tự bi*, thác bản số 5901-2; *Đại Đồng Linh Am nhị tự đình kê kiều bi*, thác bản số 5903-4.
- 58 *Trùng tu Linh cảm tự bi minh*, thác bản số 2189.
- 59 *Thiên Phúc tự bi*, thác bản số 3963.
- 60 *Vĩnh Khánh tự bi ký*, thác bản số 10465.
- 61 *Trúc Am tự bi*, thác bản số 10139-40.
- 62 *Hiển Linh tự bi*, thác bản số 5878-9 (một vị học sinh đứng lên tu sửa).
- 63 *An Dưỡng tự bi*, thác bản số 4757.
- 64 *Bia chùa Khúc Mộ*, thôn Phong Phú, huyện Hoa Lư, Ninh Bình.
- 65 Chùa làng Đào Xá, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (*Vô Đề*).
- 66 *Cấu tác Tây Lang tự Phật bi ký*, thác bản số 20190-1.
- 67 Chùa Cự Linh, xã Thanh Liêu, huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương (*Cự Linh tự bi*, thác bản số 12880).
- 68 Chùa Đại Bi, xã Ngọc Lâm, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (*Đại Bi tự bi ký*, thác bản số 13331).
- 69 Chùa Diên Phúc xã Liễu Chàng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (*Diên Phúc tự bi* 12887).
- 70 *Kỳ Lân tự bi*, thác bản số 16927.
- 71 *Trùng tu Kiến Linh tự tái tân tạo Phật tượng bi*, thác bản số 8018-9.
- 72 Chùa Ứng Xá, xã Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông, nay là quận Hà Đông, Hà Nội (*Ứng Xá tự bi*, thác bản số 8202-03; số 8213-14). Ngoài ra, năm 1578 làm mới 5 pho, tu sửa 34 pho cũ cho chùa chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ, xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, Hà Nội (*Phúc Lâm Hoằng Thệ tự bi*, thác bản số 7273-4). Năm 1580 tạo mới 6 pho cho chùa Kim Đồng thôn Nguyên Hanh, xã Văn Tự huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội (*Kim Đồng tự bi*, thác bản số

- 26585). Năm 1582 làm mới 3 pho, tu tạo 12 pho khác cho chùa Linh Vệ, xã An Khang, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (*Trùng tu thạch bi*, thác bản số 7256). Năm 1583 tô 10 pho chùa Phúc Long, xã Lăng Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (*Phúc Long tự bi*, thác bản số 12830-1). Năm 1583 tạo mới 5 pho tượng Phật bằng đá chùa Đốt Sơn, xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An; nay thuộc xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng (*Tạo thạch Phật bi*, thác bản số 9569-70). Năm 1585 tu tạo 7 pho tượng Phật cho chùa Phúc Khánh, xã Đồng Lãng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ (*Phúc Khánh tự tạo Phật bi*, thác bản số 7962-3). Năm 1588 làm mới 16 pho, tô lại 6 pho cũ chùa Đại Bi, thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (*Tân tạo Đại Bi Phật tượng*, thác bản số 46793-4). Năm 1589 tu tạo 6 pho tượng Phật bằng gỗ cho chùa Đức Thắng, xã Hà Xá, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (*Đức Thắng tự bi*, thác bản số 10.499-50). Năm 1590 tu tạo 8 pho tượng Phật cho chùa An Đông, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh (*An Đông tự bi ký*, thác bản số 10547). Năm 1590 tu tạo 10 pho tượng Phật chùa Diên Phúc (Liễu Chàng, Gia Lộc, Hải Dương) (*Diên Phúc tự bi*, thác bản số 12887).
- 73 Trung Minh (1362 - Đại Trị 5), 青梅圓通塔碑 (*Thanh Mai Viên Thông tháp bi*), văn bia chùa Thanh Mai, núi Tam Bảo (xưa là núi Phật Tích), xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- 74 *Cúng điền bi*, thác bản số 10053-4.
- 75 *Hiển Động am bi ký*, thác bản số 1222.
- 76 Chùa Sùng Quang xã Do Nghĩa, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng năm 1585 (*Sùng Quang tự bi*, thác bản số 4886-7).
- 77 Chùa Trùng Nghiêm, ở chợ xã Giao Tất, huyện Gia Lâm, Hà Nội năm 1586 (*Tu tạo thạch kiều nhị xứ bi*, thác bản số 3178).
- 78 *Tín thí điền thổ Tam Bảo bi*.
- 79 Chùa Đại Bi xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội (*Đại Bi tự*, thác bản số 2092.3).
- 80 Chùa Thọ Ninh, xã Đoan Lễ, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An, nay thuộc Thành phố Hải Phòng (*Trùng tu Thọ Ninh tự bi ký*, thác bản số 8011). Ngoài ra còn có: Năm 1579 có vị Tả Bá Thăng có 2 sào 5 thước ruộng ở xứ Đồng Duối và Đồng Chằm gửi giỗ cho vị tự Phúc Thắng, Nguyễn Thị Bảo hiệu Từ Chân cúng 3 sào ruộng để gửi giỗ cho cha mẹ, tên thụy là Viễn Đạo và hiệu Diệu Đạt ở chùa Quang Minh, xã Hậu Bổng, huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương (*Tu cấu Viên Quang khám bi ký*, 13.111-2). Thậm chí năm 1541, số gia đình gửi giỗ cho tổ tiên vào chùa chùa Đại Bi, xã Ngọc Lâm, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương lên tới vài chục gia đình (xem: *Đại Bi tự bi ký*, thác bản số 13331).

- 81 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, tr. 337.
- 82 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Sdd, tr. 337.
- 83 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 604.
- 84 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sdd, tr. 631, 635.
- 85 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sdd, tr. 643.
- 86 Phạm Thị Chuyền (2018), “Một số vấn đề về Phật giáo thời Lê Sơ (1428-1527) qua nghiên cứu tư liệu văn chương (phần đầu)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 31-51.
- 87 Lê Mạnh Thát (2020), “Về tác giả Đức Phật Bà truyện và văn học Phật giáo Việt Nam thời Mạc” trong Kỷ yếu khoa học: *Phật giáo thời nhà Mạc* do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng và Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Hải Phòng tổ chức tháng 10 năm 2000, tr. 27.
- 88 *Trùng tu Hưng Phúc tự bi và Phúc Khánh tự bi, Trúc Am tự bi* (Đình Khắc Thuân, 2021)
- 89 Đặng Nghiêm Vạn (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 105.
- 90 Chùa Đại Bi thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (*Đại Bi tự bi ký*, thác bản số 46771-2)
- 91 Chùa Phúc Thắng xã Thúy Lai, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội (*Phúc Thắng tự bi*, thác bản số 18185/18186)
- 92 Chùa Báo Ân xã An Chiểu, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (*Báo Ân Quốc Sư tự bi*, thác bản số 18408-09-10-11-12-13)
- 93 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Sdd, tr. 537.
- 94 *Báo Ân Quốc Sư tự bi*, thác bản số 18408-09-10-11-12-13 lưu tại kho Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- 95 Phạm Thị Chuyền (2021) “Nho sĩ thời Mạc với Phật giáo qua tư liệu bi ký”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 02, tr. 16-35.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Công Bá (2000), “Phật giáo thời Mạc qua tư liệu văn bia” trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2000*, tr. 17-29.
2. Trác Tân Bình (Trần Nghĩa Phương dịch, 2007), *Lý giải tôn giáo*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
3. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Phạm Thị Chuyền (2018), “Một số vấn đề về Phật giáo thời Lê Sơ (1428-1527) qua nghiên cứu tư liệu văn chương (phần đầu)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 31-51.

5. Phạm Thị Chuyên (2020), *Phật giáo thời Lê sơ qua tư liệu bi ký*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phạm Thị Chuyên (2021) “Nho sĩ Phật giáo thời Mạc với Phật giáo qua tư liệu bi ký” trong Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 02 năm 2021.
7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng (2020), Kỷ yếu *Hội thảo khoa học “Phật giáo thời nhà Mạc”*, tháng 10 năm 2020.
8. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy Hình, Lê Đức Hạnh (2012), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội;
12. Ngô Sĩ Liên (1479-Hồng Đức 10), *Đại Việt sử ký toàn thư* A. 3/1-4: 2462 tr, 26 x 16 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
13. Nguyễn Tài Thư (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Quốc Tuấn (2020), *Tôn giáo học và khảo cổ học tôn giáo*, Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
15. Lê Mạnh Thát (2006), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
16. Lê Mạnh Thát (2014), “Vai trò của Phật giáo trong nền văn hóa Việt Nam: một vài suy nghĩ bước đầu”, *Triết học*, số 03, tr. 34-37.
17. Lê Mạnh Thát (2020), “Về tác giả Đức Phật Bà truyện và văn học Phật giáo Việt Nam thời Mạc” trong Kỷ yếu khoa học: *Phật giáo thời nhà Mạc* do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng và Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Hải Phòng tổ chức tháng 10 năm 2000.
18. Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, Thành phố Hải Phòng.
19. Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Đặng Nghiêm Vạn (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Abstract

**BUDDHISM IN THE MẠC DYNASTY THROUGH THE
INSCRIPTIONS**

Pham Thi Chuyen

*Discipline of Religious Studies
University of Social Sciences and Humanities
Hanoi-VNU*

During 65 years of existence and development, the Mạc dynasty had some contributions to the nation. Stabilization the country in the context of the decline of the early period of the Later Lê dynasty is the biggest contribution. Since 1991, there have been many studies on the Mạc dynasty. However, there have not been many studies on Buddhism among those works. Therefore, this article presents an overview of Buddhism in the Mac dynasty through some aspects such as places of worship, the Buddhist community, activities, and faith. The author mainly examines the object of study from the science of religion, on the basis of inscriptions of the Mạc dynasty. The author concludes that Buddhism was clearly restored in terms of place of worship and activities during the Mạc dynasty. Buddhism in the Mạc dynasty was characterized by folklore and unity among sects, and harmony between Buddhism and Taoism.

Keywords: Buddhism; inscriptions; Mạc dynasty.

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CHÙA THỜI MẠC THEO TỰ LIỆU BI KÝ

Số	Tên chùa	Địa chỉ
Hà Nội		
1.	Phúc Lâm	Phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
2.	Đức Mục	Phường Hà Cầu, quận Hà Đông
3.	Tường Quang	Thôn Thương Mạo, xã Phú Lương, huyện Thanh Oai
4.	Đại Bi	xã Bối Khê, huyện Thanh Oai
5.	Hưng Khánh	thôn My Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai
6.	Thiên Phúc	Xã Đa Phúc, huyện Quốc Oai
7.	Bối Am	Núi Sài Sơn, xã Thụy Khê, huyện Quốc Oai
8.	Hoa Nghiêm	Xã Phụng Bản, huyện Quốc Oai
9.	Ngô Sơn	Xã Tường Phiêu, huyện Quốc Oai
10.	Hoàng Đô	Xã La Uyển, huyện Thường Tín
11.	Linh Phúc	Xã Trường Viên, huyện Thường Tín
12.	Pháp Vũ (chùa Đậu, Thành Đạo Tự)	Xã Gia Phúc, huyện Thường Tín
13.	Kim Bồng	Thôn Nguyên Hanh, xã Văn Tự, huyện Thường Tín
14.	Bảo Sở	Xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm
15.	Hoa Nghiêm (chùa Nội)	Xã Ý La, huyện Từ Liêm
16.	Bảo Châm	Xã Cẩm Đối, huyện Thạch Thất
17.	Kim Liên	Thôn Phùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất
18.	Phúc Thắng	Xã Thúy Lai, huyện Thạch Thất
19.	Bảo Phúc	Thôn Tây Khê, xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng
20.	Tâm Giáo	Xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng
21.	Ứng Xá	Xã Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc
22.	Phúc Lâm Hoằng Thệ	Xã Vĩnh Thệ, huyện Ba Vì
23.	Kim Hoa	Thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ
24.	Rộc	Xã Thanh Âm, huyện Ứng Hòa

25.	Pháp Vũ	Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm
26.	Trang Nghiêm	Xã Giao Tất, huyện Gia Lâm
27.	Cam Lộ	Xã Đào Xá, huyện Phú Xuyên
Hải Dương		
1.	Cự Linh	Xã Thanh Liêu, huyện Gia Lộc
2.	Nghiêm Quang	Xã Hội Xuyên, huyện Gia Lộc
3.	Quang Minh	Xã hậu Bông, huyện Gia Lộc
4.	Phúc Long	Xã Lăng Xuyên, huyện Gia Lộc
5.	Diên Phúc	Xã Liễu Chàng, huyện Gia Lộc
6.	Động Ngộ	Xã Cáp Nhất, huyện Thanh Hà
7.	Đại Từ	Xã Đông Phan, huyện Thanh Hà
8.	Thái Bình	Xã Phượng Đàm, huyện Thanh Hà
9.	Đại Bi	Xã Ngọc Lâm, huyện Tứ Kỳ
10.	Đổng Quát	Xã An Tứ, huyện Tứ Kỳ
11.	Bảo Quang	Xã Văn Hòa, huyện Tứ Kỳ
12.	Thiên Hựu	Xã Mỹ Xá, huyện Nam Sách
13.	Linh Quắc	Xã Uông Thượng, huyện Nam Sách
14.	An Đình	Xã Hùng Thắng, huyện Nam Sách
15.	Cổ Linh	Xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng
16.	An Phúc	Xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng
17.	Bảo Tích	Xã Phí Gia, huyện Kim Thành
18.	Bảo Lâm	Xã Trâu Bộ, huyện Kim Môn
19.	Thánh Thọ	Xã Hoạch Trạch, huyện Bình Giang
20.	Viên Giác	Xã Hương Lăng, huyện Văn Lâm
21.	Viên Quang	Xã Phương Dục, huyện Tứ Lộc
Hải Phòng		
1.	Cối Sơn	Xã Đại Lộc, huyện Kiến Thụy
2.	Thiên Phúc	Xã Hòa Niêu, huyện Kiến Thụy
3.	Bà Đanh (Thiên Phúc Tự)	Xã Trà Phương, huyện Kiến Thụy
4.	Phổ Chiêu	Xã Văn Hòa, huyện Kiến Thụy
5.	Vĩnh Khánh	Xã Bàng Đông, huyện Kiến Thụy
6.	Trúc Am	Xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy
7.	Dương Tân	Xã Tân Dương, Tp. Hải Phòng
8.	Quang Khải	Xã Đào Yêu, Tp. Hải Phòng
9.	Hà Lâu	Xã Hùng Thắng, Tp. Hải Phòng
10.	Bảo Khẩn	Xã Khởi Nghĩa, Tp. Hải Phòng
11.	Kiến Linh	Xã Phục Lễ, huyện Kiến An
12.	Thọ Ninh	Xã Đoan Lễ, huyện Kiến An
13.	Sùng Ân	Xã Phú Khê, huyện Kiến An
14.	Hoa Tân	Xã Bách Phương, huyện Kiến An

15.	Minh Phúc	Xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng
16.	Đốt Sơn	Xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng
17.	Hồng Khánh	xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng
18.	Linh Sơn	xã Áng Sơn, huyện An Lão
19.	Sùng Quang	Xã Do Nghĩa, huyện Vĩnh Bảo
Thái Bình		
1.	Phúc Giao	Thôn An Tiêm, xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy
2.	Sùng Khánh	Thôn Đông Hồ, xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy
3.	Khánh Đức	Xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy
4.	Chùa Tây	Thôn Nguyễn Xá ở xã Mỹ Nguyên, huyện Kiến Xương
5.	Sùng Ân	Xã Thọ Lão, huyện Đông Hưng
6.	Đại Bi	Thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng
7.	chùa xã Cao Dương	xã Cao Dương, huyện Thụy Anh
8.	Dù Sơn	Xã Minh Tân, huyện Hưng Hà
9.	Tư Phúc	xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ
10.	chùa làng Đào Xá	xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ
11.	Tây Lang	xã Bình Trật, huyện Vũ Thư
Hưng Yên		
1.	Hiền Linh	xã Thanh Đặng, huyện Văn Lâm
2.	Pháp Vân	xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm
3.	Hưng Phúc	Xã Hoa Cầu, huyện Mỹ Văn
4.	Nhạn Tháp	Xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang
5.	Hưng Phúc	Xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang
6.	Sùng Ân	Xã Thọ Lão, huyện Tiên Lữ
7.	Báo Ân	Xã An Chiếu, huyện Phù Cừ
8.	An Dưỡng	Xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi
9.	Hưng Khánh	Xã Liêu Hạ, huyện Yên Mỹ
Ninh Bình		
10.	Bản Long	Xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư
11.	A Nậu (chùa Sêu)	Xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư
12.	Khúc Mộ (chùa Phong Phú)	Thôn Phong Phú, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư
13.	Phúc Lâu	Xã Kỳ Vĩ, huyện Gia Viễn
14.	Kỳ Lân	Xã Đại Hữu, huyện Gia Viễn
15.	An Ninh	xã Đồng Trang, huyện Gia Viễn
16.	Chùa Động	Xã Khôi Khê, huyện Yên Mô
17.	Nghiêm Khánh	Xã Nộn Khê, huyện Yên Mô

18.	Linh Vệ	Xã An Khang, huyện Yên Khánh
Nam Định		
1.	Sùng Ninh	Thôn Lạc Nghiệp, xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Thủy
2.	Thanh Quang	Xã Phương Đề, huyện Trực Ninh
3.	La Xá	Xã La Xá, huyện Vụ Bản
4.	Linh Quang	Xã An Đạo, huyện Giao Thủy
5.	Trịnh Quang	Thôn Đồng Quỹ, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực
Vĩnh Phúc		
1.	Xuân Hòa	Thôn Xuân Hòa, xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên
2.	Đại Đồng	Xã Cẩm Viên, huyện Yên Lạc
3.	Phượng Tường	Xã Kim Cương, huyện Bạch Hạc
4.	Bảo Quang	Xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc
Phú Thọ		
1.	Hương Sơn	Huyện Phù Ninh
2.	Phúc Khánh	Xã Đông Lăng, huyện Sơn Vĩ
3.	Đức Thắng	Xã Hà Xá, huyện Thanh Ba
Quảng Ninh		
1.	Bảo Phúc	Xã Thái Khê, huyện Yên Hưng
2.	An Đông	Xã Yên Hải, huyện Yên Hưng
3.	Hưng Linh	Xã Phong Lưu, huyện Yên Hưng
Hà Nam		
1.	Chùa xã An Trạch	xã An Trạch, huyện Nam Xương
2.	Sùng Khánh	Xã Ngu Nhuế, huyện Lý Nhân
Hà Tĩnh		
1.	Gia Hưng	thôn Vĩnh Cô, xã Trường Lộc, huyện Can Lộc
Thanh Hóa		
1.		xã Hà Thanh, huyện Thọ Xuân
Tuyên Quang		
1.	Hương Nham	xã An Khang, huyện Yên Sơn
Cao Bằng		
1.	Đà Quận	xã Hưng Đạo, huyện Hòa An